

汉英联想 搭配词典

A CHINESE-ENGLISH DICTIONARY OF ASSOCIATION AND COLLOCATION



商务印书馆

THE COMMERCIAL PRESS

国际有限公司

INTERNATIONAL CO., LTD.

H316/233

2007

汉英联想搭配词典

A CHINESE-ENGLISH DICTIONARY OF
ASSOCIATION AND COLLOCATION

总 监 制	程 孟 辉	
主 编	刘 宝 卿	
副 主 编	刘 义 盟	尹 中 义
总 审 定	徐 式 谷	

商 务 · 印 书 馆
国 际 有 限 公 司

中 国 · 北 京

图书在版编目(CIP)数据

汉英联想搭配词典/刘宝卿主编. —北京:商务印书馆国际有限公司, 2007. 4

ISBN 978-7-80103-512-7

I. 汉... II. 刘... III. ①英语—词典②词典—英、汉
IV. H316

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2006)第 049985 号

版权所有·违者必究

HANYING LIANXIANG DAPEI CIDIAN

汉英联想搭配词典

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲 24 号 邮编:100010)
电子信箱:cpinter@public3.bta.net.cn

出版人:程孟辉

责任编辑:马 铮

封面设计:付 强

全国新华书店经销

发行热线:(010)65598498 电话、传真:65234023

编辑部电话:(010)65277381 传真:85113673

北京新华印刷厂印刷

字数:1325 千字

开本:850×1168mm 1/32 41 印张

2007 年 6 月北京第 1 版 2007 年 6 月北京第 1 次印刷

定价:59.80 元

如有印刷质量问题,影响阅读,请与我公司联系调换

前 言

对于中国的广大英语学习者来说,如何巧学、巧记、巧用英语是一个由来已久的难题。最近二三十年来,随着国人对英语的热情与需要的不断增大,这个问题又不断地被提出并且日益成为广大学生、英语爱好者以及英语研究界的一个热门话题。应商务印书馆国际有限公司的约请,来自国内外的十余位专门从事英语教学与研究工作的教授、专家和学者组成的编委会,经过5年多的潜心研究与精心编纂,终于完成了这部《汉英联想搭配词典》,从而为解决巧学、巧记、巧用英语的难题提供了一个理想、实用的工具。

本词典所收词条均以末字排序,即将最后一个字相同的词条按汉语拼音顺序排列在一起,如“正午(zhèngwǔ)”和“中午(zhōngwǔ)”、“觅取(mìqǔ)”和“牟取(móuqǔ)”、“末世(mòshì)”和“没世(mòshì)”、“遗事(yíshì)”和“轶事(yìshì)”等等。这种编排方式大大拓宽了读者在查阅和使用汉英词语时的联想和拓展空间,给日常学习和工作中用英语遣词、组词,乃至在智力活动中用英语接词等等,都提供了极大的便利和丰富的语料。

不仅如此,本词典的以末字排序的方法,使词形相同但音或调不同,以及词形相同但意义不同的词均排列在了同一个单字条目下,如“应付(yīngfù)”和“应付(yìngfù)”都排在了“付”字头下;“拆散(chāisǎn)”和“拆散(chāisàn)”都排在了“散”字头下;“好事(hǎoshì)”和“好事(hàoshì)”都排在了“事”字头下等等。这样,不仅便于读者查阅、比较、研究和记忆汉英词汇,而且也可使读者,尤其是外国读者能够从多方面去体味中华语言、文化的博大精深。

本词典选收汉语单字条目4300余个(包括国家语委公布的2500个常用字和1000个次常用字),双字和多字条目32000多条,例句和例证51000多条。所收词汇涉及到各个领域和众多方面;收词以日常生活和

II 前言

工作中常用及多用词为主,并收入了一些近年来开始被广泛使用的新词,如:“博客”、“电子商务”、“短信”、“按揭”、“与时俱进”、“禽流感”等等。

本词典既适用于以汉语为母语的读者学习英语,也适用于以英语为母语的人士学习汉语,尤其适合广大大、中学校的师生以及外语工作者在学习和翻译时作为工具和参考。

在本词典编纂过程中,我们得到了国内外语言、辞书编纂与出版等领域的诸多专家的大力帮助,在此谨致衷心感谢。

鉴于编纂者水平所限,加之本词典选收了一些目前我国的最新版英汉或汉英词典中均还尚未收录的新词或新的义项,因此,书中纰缪、疏漏之处在所难免,恳请广大读者批评指正,以便使本词典更加完善。

编委会

2007年4月

使用说明

一、收入的单字条目均按汉语拼音字母顺序排列；同音节单字按声调顺序排列；同音节同声调的单字按起笔（即写字时的笔画顺序）一（横）、丨（竖）、丿（撇）、丶（点）、㇏（折）的顺序排列。

二、双字条目和多字条目按末字分列于该单字条目之下。双字条目和多字条目不止一条时，按首字汉语拼音顺序排列。首字相同的，按第二字的汉语拼音顺序排列，以下类推。双字条目和多字条目均加“【】”。

三、查找词语时，先以末字为检索点找到该字单字条目所在的位置，再从该单字条目下查找要查的词。如：查找“中午”一词时，应先找到“午”字所在的位置，再从“午”字头下查找“中午”一词。

四、凡多音字，则于注释后注明其它读音。如：wē。

五、条目后有对应的英语释义，如英语释义有两种或两种以上，分立义项，并用①、②、③等数码标列，并在数码后的小括号“（）”内用汉语简要注明释义或说明情况。如在同一释义中有两种或多种译法，均用分号“；”隔开。

六、条目如需要标明所属学科，均在该条目后以尖括号“〈〉”加缩写词的形式标出，由于这些缩写词的含义简单明了，故不再专门设立略语表。

七、词条中的例语均以冒号“：”引导；词条中不单独立目的词组或合成词，均以菱形号“◇”引导。

八、如有两个或多个例词、例语、例句时，均以双竖线“||”隔开。例证或合成词中与本词条相同的部分用波浪号“~”替代。

九、在英语释义中，小括号“（）”中的词表示可以省略或替代的部分。

十、单字条目、双字条目和多字条目均用汉语拼音字母注音，以方便读者查阅、使用。

目 录

前言	I
使用说明	III
汉语拼音音节表	1
部首检字表	7
(一) 部首目录	7
(二) 检字表	9
词典正文	1—1276

汉语拼音音节表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		bàng	21	C		chě	97	chūn	128
		bāo	22			chè	98	chún	128
		báo	23			chēn	98	chǔn	128
ā	1	bǎo	23	cā	65	chén	98	chuō	129
á	1	bào	25	cāi	65	chèn	100	chuò	129
ǎ	1	bēi	28	cái	65	chēng	100	cī	129
à	1	běi	28	cǎi	67	chéng	102	cí	129
āi	1	bèi	29	cài	68	chěng	106	cǐ	131
ái	2	bēn	31	cān	69	chèng	106	cì	132
ài	2	běn	31	cán	70	chī	107	cōng	134
ǎn	4	bēng	34	cǎn	71	chí	107	cóng	134
àn	5	béng	34	càn	71	chǐ	109	còu	135
āng	7	běng	34	cāng	71	chì	111	cū	136
áng	7	bèng	34	cáng	72	chōng	111	cù	136
àng	7	bī	34	cāo	72	chóng	112	cuān	136
āo	7	bǐ	35	cáo	73	chǒng	113	cuán	137
áo	7	bí	35	cǎo	73	chòng	113	cuàn	137
ào	8	bǐ	35	cè	74	chōu	113	cuī	137
		bì	37	céng	76	chóu	113	cùi	137
		biān	40	cèng	77	chǒu	115	cūn	138
		biǎn	42	chā	77	chòu	115	cún	138
		biàn	42	chá	78	chū	115	cǔn	139
		biāo	45	chǎ	80	chú	118	cùn	139
		biǎo	47	chà	80	chǔ	119	cuō	139
		biē	48	chāi	80	chù	121	cuò	140
bā	9	bié	48	chái	81	chuāi	122	D	
bá	10	biě	50	chān	81	chuǎi	122		
bǎ	10	bīn	50	chán	81	chuài	122		
bà	11	bìn	50	chǎn	81	chuān	122	dā	142
ba	11	bīng	50	chàn	84	chuán	123	dá	142
bāi	12	bǐng	52	chāng	84	chuǎn	125	dǎ	143
bái	12	bǐng	53	cháng	84	chuàn	125	dà	144
bǎi	13	bō	55	chǎng	88	chuāng	125	dāi	146
bài	13	bó	57	chàng	91	chuáng	126	dǎi	146
bān	14	bō	59	chāo	92	chuǎng	127	dài	147
bǎn	16	bo	59	cháo	93	chuàng	127	dān	151
bàn	18	bǔ	59	chǎo	94	chuī	127	dǎn	152
bāng	20	bù	60	chē	94	chuí	127	dàn	153
bǎng	21								

2 汉语拼音音节表

dōng	155	duó	216	fǔ	262	guǎng	311	hǒu	342
dǒng	156	duǒ	217	fù	263	guàng	311	hòu	342
dàng	156	duò	217			guī	311	hū	346
dāo	158			G		guǐ	312	hú	347
dǎo	159	E				guì	313	hǔ	348
dào	162			gā	268	gǔn	314	hù	349
dé	167	ē	218	gāi	268	gǔn	314	huā	351
de	168	é	218	gǎi	268	guō	314	huá	353
děi	170	ě	219	gài	269	guó	315	huà	354
dēng	170	è	219	gān	270	guǒ	317	huái	360
děng	171	ēn	220	gǎn	271	guò	318	huài	361
dèng	172	èn	220	gàn	272			huān	362
dī	172	ér	220	gāng	273	H		huán	362
dí	173	ěr	221	gǒng	274			huǎn	362
dǐ	174	èr	221	gòng	275	hā	320	huàn	363
dì	176			gāo	275	há	320	huāng	365
diǎn	180	F		gǎo	276	hǎ	320	huáng	365
diǎn	180			gào	277	hāi	320	huǎng	367
diàn	184	fā	223	gē	279	hái	320	huàng	367
diào	186	fá	225	gé	280	hǎi	320	huī	367
diào	187	fǎ	226	gè	282	hǎi	322	huí	368
diē	189	fà	229	gěi	283	hǎn	323	huǐ	369
dié	189	fān	230	gēn	283	hán	323	huì	369
dīng	189	fán	230	gèn	284	hǎn	324	hūn	375
dǐng	190	fǎn	231	gēng	284	hǎn	324	hún	376
dǐng	191	fàn	232	gěng	285	hāng	326	hùn	376
diū	194	fāng	234	gèng	285	háng	326	huǒ	377
dōng	194	fáng	237	gōng	285	háng	327	huó	377
dǒng	195	fǎng	239	gǒng	291	hào	327	huǒ	378
dòng	195	fàng	240	gòng	291	hǎo	328	huò	380
dōu	200	fēi	241	gōu	291	hào	330		
dǒu	200	féi	243	gǒu	292	hē	332	J	
dòu	201	fěi	243	gòu	292	hé	332		
dū	202	fèi	244	gū	294	hè	337	jī	385
dú	202	fēn	246	gǔ	295	hēi	337	jí	391
dǔ	204	fén	248	gù	298	hén	338	jǐ	397
dù	205	fēn	248	guā	299	hèn	338	jì	398
duān	208	fèn	248	guǎ	300	hèn	338	jiā	406
duǎn	209	fēng	250	guà	300	hēng	339	jiá	409
duàn	210	féng	255	guāi	301	héng	339	jiǎ	410
duī	211	fěng	255	guǎi	301	hèng	340	jià	410
duì	212	fèng	255	guài	301	hōng	340	jiān	415
dūn	214	fó	256	guān	302	hóng	340	jiǎn	417
dǔn	214	fǒu	256	guǎn	305	hǒng	342	jiàn	419
dùn	214	fū	256	guàn	307	hòng	342	jiāng	425
duō	215	fú	257	guāng	308	hóu	342	jiǎng	426

jiàng	427	kào	491	lāo	523	lú	576	méng	612	
jiāo	429	kē	492	láo	524	lǔ	577	měng	613	
jiáo	431	ké	494	lǎo	525	lù	577	mèng	613	
jiǎo	431	kě	494	lào	525	lú	582	mī	613	
jiào	434	kè	495	lè	526	lǔ	582	mí	613	
jiē	437	kěn	497	le	526	lù	583	mǐ	614	
jié	438	kēng	498	lěi	527	luán	585	mì	615	
jiě	443	kōng	498	léi	527	luǎn	585	mián	616	
jiè	444	kǒng	499	lěi	527	luàn	585	miǎn	617	
jīn	447	kòng	500	lèi	528	luè	586	miàn	618	
jǐn	451	kōu	501	léng	529	lūn	587	miáo	622	
jìn	452	kǒu	501	lěng	529	lún	587	miǎo	622	
jīng	456	kòu	504	lèng	530	lùn	588	miào	623	
jǐng	459	kū	505	lí	530	luō	590	miè	623	
jǐng	461	kǔ	505	lǐ	531	luó	590	mín	624	
jiǒng	465	kù	506	lì	537	luǒ	590	mǐn	626	
jiū	465	kuā	507	liǎ	548	luò	590	míng	626	
jiǔ	466	kuǎ	507	lián	548			mìng	631	
jiù	468	kuà	507	liǎn	550	M		miù	633	
jū	470	kuài	508	liàn	551			mō	633	
jú	471	kuān	509	liáng	553		mā	594	mó	634
jǔ	472	kuǎn	509	liǎng	555		má	594	mǒ	635
jù	473	kuāng	511	liàng	555		mǎ	595	mò	635
juān	477	kuáng	511	liāo	558		mà	596	móu	637
juǎn	477	kuàng	512	liáo	558		ma	597	mǒu	638
juàn	478	kuī	513	liǎo	559		mái	597	mú	638
juē	479	kuí	513	liào	560		mǎi	597	mǔ	638
jué	479	kuì	514	liē	561		mǎi	597	mù	639
juè	482	kūn	514	liè	561	mǎn	599			
jūn	482	kǔn	514	lǐn	563	mǎn	599	N		
jùn	483	kùn	514	lín	563	mǎn	600		ná	644
		kuò	515	lǐn	565	mǎng	601		nǎ	644
				lǐn	565	mǎng	602		nà	644
				líng	565	māo	602		nǎi	645
				lǐng	567	máo	602		nài	645
				lǐng	568	mǎo	603		nán	646
				liū	569	mào	603		nǎn	647
				liú	569	me	605		nàn	647
				liǔ	572	méi	606		nóng	647
				liù	573	měi	607		nǎng	648
				lóng	573	mèi	608		nāo	648
				lǒng	574	mēn	608		náo	648
				lōu	574	mén	609		nǎo	648
				lǒu	575	mèn	611		nào	649
				lǒu	575	men	611		nào	649
				lòu	575	mēng	612		ne	649

4 汉语拼音音节表

něi	650	pà	666	pōu	693	quān	744	sāi	782
nèi	650	pāi	667	pū	693	quǎn	744	sài	782
nèn	650	pái	667	pú	694	quǎn	748	sān	783
néng	651	pài	668	pǔ	694	quàn	748	sǎn	783
ní	652	pān	669	pù	695	quē	749	sàn	784
nǐ	653	pán	669			qué	749	sāng	785
nì	653	pàn	670			què	749	sǎng	785
niān	654	pāng	671			qún	750	sàng	785
nián	654	páng	671	qī	696			sāo	785
niǎn	656	pàng	672	qí	699			sǎo	786
niàn	656	pāo	672	qǐ	701			sào	786
nióng	657	páo	672	qì	702	rán	752	sè	786
niàng	658	pǎo	672	qiā	711	rǎn	756	sēn	791
niǎo	658	pào	672	qiǎ	711	rāng	756	sēng	791
niào	658	pēi	673	qià	711	ráng	756	shā	791
niē	658	péi	673	qiān	712	rǎng	757	shá	792
niè	658	pèi	674	qián	713	ràng	757	shǎ	792
nín	659	pēn	675	qiǎn	715	ráo	758	shà	792
níng	659	pén	675	qiàn	716	rǎo	758	shāi	793
nǐng	659	pēng	675	qiāng	716	rào	758	shǎi	793
nìng	659	péng	676	qiáng	717	rě	759	shài	793
niū	659	pěng	676	qiǎng	718	rè	759	shān	793
niú	659	pèng	676	qiàng	719	rén	760	shǎn	794
niǔ	660	pī	676	qiāo	719	rěn	767	shàn	795
niù	660	pí	677	qiáo	720	rèn	768	shāng	796
nóng	660	pǐ	679	qiǎo	720	rēng	770	shǎng	798
nòng	661	pì	679	qiào	721	réng	770	shàng	799
nú	662	piān	680	qiē	722	rì	770	shāo	801
nǔ	662	pián	680	qié	722	róng	772	sháo	801
nù	662	piàn	680	qiě	722	rǒng	774	shǎo	802
nǚ	662	piāo	682	qiè	723	róu	774	shào	802
nuǎn	663	piáo	682	qīn	724	ròu	775	shē	803
nuè	664	piǎo	682	qín	725	rú	775	shé	803
nuó	664	piào	682	qǐn	726	rǔ	776	shě	804
nuò	664	piē	684	qìn	727	rù	777	shè	804
		piě	684	qīng	727	ruǎn	779	shēn	806
		pīn	684	qíng	729	ruǐ	779	shén	810
		pín	684	qǐng	732	ruì	779	shēn	811
ōu	665	pǐn	685	qíng	733	rùn	780	shèn	812
ǒu	665	pìn	688	qióng	734	ruò	780	shēng	812
òu	665	pīng	689	qiū	734			shéng	819
		píng	689	qiú	735			shěng	819
		pō	691	qū	738			shèng	819
		pó	692	qú	740	sā	782	shǐ	821
pā	666	pǒ	692	qǔ	740	sǎ	782	shí	824
pá	666	pò	692	qù	742	sà	782	shǐ	832

shì	833	T	tū	938	wò	975	xuán	1059		
shōu	850		tú	938	wū	975	xuǎn	1059		
shǒu	851		tǔ	941	wú	976	xuàn	1060		
shòu	857		tù	942	wǔ	976	xuē	1060		
shū	860		tuān	942	wù	978	xué	1061		
shú	862		tuán	942	X		xuě	1063		
shǔ	863		tuī	943			xuè	1064		
shù	865		tuí	943			xūn	1064		
shuā	870		tuǐ	943		xī	984	xún	1065	
shuǎ	870		tuì	944		xí	988	xùn	1065	
shuà	870		tūn	945		xǐ	990	Y		
shuāi	870		tún	945		xì	991			
shuǎi	871		tùn	945		xiā	994			
shuāi	871		tuō	945		xiá	994		yā	1067
shuān	871		tuó	947		xià	995		yá	1068
shuàn	871		tuǒ	947		xiān	997		yǎ	1069
shuāng	872		tuò	947		xián	998		yà	1070
shuǎng	872		W			xiǎn	1000		yān	1070
shuǐ	872					xiàn	1001		yán	1071
shuì	876					xiāng	1007		yǎn	1075
shǔn	877			wā	948	xiáng	1009		yàn	1078
shùn	877			wá	948	xiǎng	1010		yāng	1080
shuō	878			wǎ	948	xiàng	1012		yáng	1080
shuò	879			wà	948	xiāo	1016		yǎng	1082
sī	879			wāi	948	xiáo	1019		yàng	1084
sǐ	882			wǎi	949	xiǎo	1019		yāo	1086
sì	883			wài	949	xiào	1020		yáo	1087
sōng	884		tiān	917	wān	951	xiē	1023	yǎo	1087
sǒng	885		tiǎn	920	wán	951	xié	1023	yào	1087
sòng	885		tiǎn	921	wǎn	952	xiě	1025	yē	1090
sōu	886		tiāo	921	wàn	952	xiè	1026	yé	1090
sǒu	886		tiáo	921	wāng	953	xīn	1028	yě	1090
sòu	886		tiào	922	wáng	953	xìn	1035	yè	1091
sū	886		tiào	923	wǎng	954	xīng	1037	yī	1097
sú	887		tiē	923	wàng	956	xíng	1039	yí	1100
sù	887		tiě	924	wēi	958	xǐng	1045	yǐ	1102
suān	890		tiè	924	wéi	959	xìng	1046	yì	1104
suān	891		tīng	924	wēi	961	xiōng	1050	yīn	1116
suī	892		tíng	926	wèi	963	xióng	1051	yín	1119
suí	892		tǐng	927	wēn	968	xiū	1051	yǐn	1120
suǐ	893		tōng	927	wén	968	xiǔ	1053	yìn	1121
suì	893		tóng	929	wěn	972	xiù	1053	yīng	1122
sūn	894		tǒng	930	wèn	972	xū	1054	yíng	1122
sǔn	894		tòng	932	wēng	973	xú	1055	yǐng	1124
suō	895		tōu	932	wèng	974	xǔ	1055	yìng	1125
suǒ	896		tóu	932	wō	974	xù	1056	yō	1127
			tòu	938	wǒ	974	xuān	1058	yōng	1127

6 汉语拼音音节表

yǒng	1128	zāi	1170	zhǎi	1181	zhí	1211	zhǔn	1247
yǒng	1129	zài	1170	zhài	1182	zhǐ	1215	zhuō	1248
yōu	1132	zài	1171	zhān	1183	zhì	1218	zhuó	1249
yóu	1133	zān	1172	zhǎn	1183	zhōng	1226	zī	1249
yǒu	1136	zán	1172	zhàn	1184	zhǒng	1228	zǐ	1252
yòu	1138	zǎn	1172	zhāng	1187	zhòng	1229	zì	1264
yū	1139	zàn	1172	zhǎng	1188	zhōu	1233	zōng	1265
yú	1139	zāng	1173	zhàng	1190	zhóu	1234	zǒng	1266
yǔ	1143	zàng	1173	zhāo	1192	zhǒu	1234	zòng	1266
yù	1146	zāo	1174	zháo	1193	zhòu	1234	zǒu	1267
yuān	1151	záo	1174	zhǎo	1193	zhū	1234	zòu	1267
yuán	1152	zǎo	1174	zhào	1194	zhú	1235	zū	1268
yuǎn	1158	zào	1175	zhē	1196	zhǔ	1236	zú	1268
yuàn	1158	zé	1177	zhé	1196	zhù	1237	zǔ	1270
yuē	1161	zè	1178	zhě	1197	zhuā	1241	zuān	1271
yuè	1162	zéi	1178	zhè	1198	zhuǎ	1241	zuǎn	1271
yūn	1165	zěn	1179	zhe	1198	zhuān	1241	zuàn	1271
yún	1165	zēng	1179	zhēn	1198	zhuǎn	1242	zuǐ	1271
yǔn	1166	zèng	1179	zhěn	1200	zhuàn	1242	zuì	1272
yùn	1166	zhā	1179	zhèn	1201	zhuāng	1243	zūn	1273
		zhá	1180	zhēng	1202	zhuàng	1245	zuō	1274
		zhǎ	1180	zhěng	1203	zhuī	1246	zuó	1274
		zhà	1180	zhèng	1204	zhuì	1247	zuǒ	1274
		zhāi	1181	zhī	1208	zhūn	1247	zuò	1274
zā	1169								
zá	1169								

部首检字表

【说明】本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同，略有改并。共有 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列，同画数的，按起笔（即书写时的第一笔）一（横）丨（直）丿（撇）、（点）㇏（折，包括丁等笔形）的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列，同画数的，按起笔一丨丿、㇏的顺序排列。笔画新旧字形不同的，按新字形。

（一）部首目录

（部首右边的号码指检字表的面码）

一画	丨(丨)	12	丿	16	㇏	20	文	22	鸟	25	
一	9	冫(左)	12	夕	16	车	20	方	22	犮	25
丨	9	冫(右)	12	夕	16	牙	21	火	22	立	25
丿	9	刀(㇏)	12	夕	16	戈	21	斗	23	穴	25
丶	9	力	12	夕	16	比	21	户	23	衤	25
㇏(丁 乙)	9	厶	12	广	16	瓦	21	心	23	疋(疋)	25
二画		又	12	门	16	止	21	母(母)	23	皮	25
二	9	彳	12	彳	16	小(见 卜)	21	母(母)	23	矛	25
十	9	干	12	卜(小)	17	日	21	母(母)	23	母(见母)	25
厂	9	土	12	艹	18	曰(曰)	21	五画		六画	
匚	10	士	13	辶	18	贝	21	玉	23	耒	25
卜(卜)	10	工	13	尸	18	水(水)	21	示	23	老	25
リ	10	才	13	弓	18	见	21	甘	23	耳	25
冂	10	艹	14	己	18	手	21	石	23	臣	25
イ	10	寸	14	子	18	牛	21	龙	23	西(西)	25
八(ノ)	11	升	14	女	19	气	22	业	24	而	25
人(人)	11	大	14	飞	19	文	22	*(见水)		页	25
㇏(见刀)		九	15	马	19	长	22	目	24	至	26
勹	11	兀	15	彡	19	片	22	田	24	声	26
儿	11	弋	15	幺	19	斤	22	皿	24	虫	26
匕	11	小(㇏)	15	㇏	19	爪	22	皿	24	肉	26
几(几)	11	口	15	四画		父	22	生	24	缶	26
乚	11	冂	15	王	19	母	22	矢	24	舌	26
㇏	11	山	15	韦	20	氏	22	禾	24	竹(竹)	26
㇏	11	巾	16	木	20	风	22	白	25	白	26
㇏	11	彳	16	支	20	欠	22	瓜	25	血	26
口	12	彡	16	犬	20	爻	22			舟	26

8 部首目录

色	26	麦	27	采	27	非	28	韭	28	高	28
齐	26	走	27	谷	27	齿	28	骨	28	黄	28
衣	26	赤	27	豸	27	虎	28	香	28	麻	28
羊(𦍋)	26	豆	27	龟	27	隹	28	鬼	28	鹿	28
米	27	酉	27	角	27	金	28	食	28	鼎	28
聿	27	辰	27	言	27	鱼	28	音	28	黑	28
艮	27	鹵	27	辛	27	隶	28	首	28	黍	28
羽	27	里	27	八画		九画		十画及以上		鼓	28
系	27	足(𧇖)	27	青	27	革	28	髟	28	鼠	28
七画		身	27	雨	27	面	28	鬲	28	鼻	28

反 231	占 1183	十二画	传 123	佛 256	侵 724
厉 538	1184	副 263	1243	伽 268	侯 342
压 1067	贞 1199	剩 820	休 1051	407	俑 1128
厌 1078	卓 1249	割 280	伍 978	六画	俊 484
后 344	点 180	剿 682	伎 399	佳 407	债 1182
厕 74	卦 300	剿 93	伏 258	侍 846	借 446
质 1224	桌 1248	434	优 1132	佬 525	借 780
七至八画		刳 719	伐 225	供 289	值 1214
厘 530	リ部	冂部	仲 1232	使 291	倚 1103
厚 342	四画	冂部	件 422	832	俺 5
盾 215	刑 1039	冂 273	任 768	例 541	倾 727
原 1152	刚 273	冂 1129	伤 796	侠 995	倒 159
九画以上	创 125	冂 871	佞 84	侄 1215	倒 163
厢 1007	127	冂 929	价 410	侦 1200	候 861
威 468	刳 972	冂 954	伦 588	倡 582	俱 476
厨 118	五画	冂 955	份 249	侃 489	倡 92
厦 792	别 48	冂 1233	佺 71	侧 75	候 343
雁 1079	删 794	イ部	仰 1083	侏 1235	俯 262
厥 479	创 27	一画	伉 491	侨 720	倍 30
断 879	判 672	亿 1106	仿 239	侏 508	倦 478
愿 1159	六画	二画	伙 378	佻 921	健 423
贲 1079	刺 132	仁 760	伪 962	佩 675	倔 479
匚部	制 1220	仃 190	伊 1099	侈 110	九画
二至四画	制 314	什 810	似 884	校 431	傲 1274
区 738	制 80	什 827	五画	依 1099	偃 1077
匹 679	制 792	仆 694	估 295	伴 1081	偃 1024
巨 475	制 217	化 355	体 913	七画	偿 87
叵 692	制 495	仇 114	914	便 42	偶 665
匝 1169	制 870	仍 770	何 333	680	假 958
匠 427	七画	仅 451	佐 1274	俩 548	偷 932
五画以上	荆 456	三画	佑 1139	555	停 926
厘 994	荆 1016	仕 845	但 153	541	偏 680
医 1098	制 1060	付 264	伸 807	1052	假 410
医 653	制 300	仗 1192	佃 185	722	413
匪 243	制 424	代 148	作 1274	修 536	十画以上
匱 514	制 917	仙 998	58	俚 536	傲 8
匱 42	八画	们 611	伯 566	保 23	傅 265
ト(ト)部	制 913	仪 1101	伶 1127	促 136	傍 21
卜 59	制 693	仔 1170	1129	俄 218	储 120
上 799	制 951	他 898	低 172	俐 542	催 137
卡 485	制 23	四画	你 653	侮 978	像 792
711	制 57	伟 962	住 1239	俭 418	像 1013
	制 477		位 965	俗 887	像 461
	九至		伴 18	俘 259	像 558
			伺 132	信 1035	像 791
			884	八画	